

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	18 - 75

1802  
CÔNG  
TY  
T & N  
CỔ PHẦN  
HÀ NỘI  
THÀNH  
PHỐ

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Quyết định số 288/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2009 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 02 tháng 8 năm 2017, Công ty đã chuyển trụ sở chính về tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60758149/19544708/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 29.5 – Trình bày lại số liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Theo đó, Công ty đã áp dụng hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



*Trịnh Hoàng Anh*

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.409.992.430.971</b>	<b>1.363.236.064.741</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.407.006.164.027</b>	<b>1.359.937.686.907</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	327.281.119.686	117.958.400.723
111.1	a. Tiền		52.947.362.451	7.450.071.427
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		274.333.757.235	110.508.329.296
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	118.777.995.360	113.823.071.320
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	132.234.951.437	270.317.549.562
114	4. Các khoản cho vay	7.4	752.313.269.776	735.872.635.238
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	120.553.052.497	119.091.744.477
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(65.277.089.069)	(59.712.739.629)
117	7. Các khoản phải thu	8	8.302.046.019	11.910.433.601
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.302.046.019	11.910.433.601
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.302.046.019	11.910.433.601
118	8. Trả trước cho người bán	8	10.169.308.952	43.439.389.731
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	4.985.279.846	4.647.585.392
122	10. Các khoản phải thu khác	8	13.567.459.222	18.490.846.191
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>2.986.266.944</b>	<b>3.298.377.834</b>
131	1. Tạm ứng		872.195.318	585.158.321
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		542.505.847	643.803.564
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.553.865.779	2.069.415.949
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.700.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>445.416.017.484</b>	<b>516.422.608.674</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>372.716.450.198</b>	<b>483.089.981.859</b>
212	1. Các khoản đầu tư		399.818.450.198	513.089.981.859
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	214.391.621.598	328.525.852.859
212.4	b. Đầu tư dài hạn khác	7.2	185.426.828.600	184.564.129.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(27.102.000.000)	(30.000.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.615.197.396</b>	<b>5.170.777.810</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.267.566.965	4.744.127.379
222	a. Nguyên giá		30.890.487.951	31.215.559.419
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.622.920.986)	(26.471.432.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	347.630.431	426.650.431
228	a. Nguyên giá		10.944.836.440	10.944.836.440
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.597.206.009)	(10.518.186.009)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>149.600.000</b>	<b>299.200.000</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>67.934.769.890</b>	<b>27.862.649.005</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		940.476.115	910.476.115
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	46.994.293.775	5.804.553.803
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.147.619.087
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.855.408.448.455</b>	<b>1.879.658.673.415</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>230.566.443.044</b>	<b>311.973.787.920</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>224.713.801.662</b>	<b>307.093.147.441</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	159.677.448.472
312	a. Vay ngắn hạn	14	-	159.677.448.472
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	4.090.332.642	2.626.052.705
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	757.555.460	1.164.460.710
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.534.800.000	2.174.300.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.354.666.435	5.975.905.431
323	6. Phải trả người lao động		30.485.268.206	27.576.248.485
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.138.539.255	1.059.403.485
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.436.754.594	1.910.464.843
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.350.295.941	21.186.218.824
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.282.088.441	4.616.514.149
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	154.283.500.688	79.126.130.337
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>5.852.641.382</b>	<b>4.880.640.479</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.2	5.852.641.382	4.880.640.479
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.624.842.005.411</b>	<b>1.567.684.885.495</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.624.842.005.411</b>	<b>1.567.684.885.495</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		13.590.658.334	11.988.698.654
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.894.449.402	23.894.449.402
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23.894.449.402	23.894.449.402
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		231.366.594.053	175.811.433.817
417.1	- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		240.095.481.192	168.277.570.560
417.2	- Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		(8.728.887.139)	7.533.863.257
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.855.408.448.455</b>	<b>1.879.658.673.415</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	101.943.250.000	115.205.940.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	3.052.660.000	3.000.000.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	817.000.000	1.577.100.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	254.357.310.000	356.553.980.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	28.472.597.950.000	29.375.393.580.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		27.690.055.140.000	28.622.801.930.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		162.258.930.000	206.691.910.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		481.200.510.000	470.168.980.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		139.083.370.000	75.730.760.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

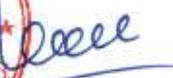
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	99.080.220.000	15.151.330.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		79.782.330.000	13.742.840.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		19.297.890.000	1.408.490.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		180.901.900.000	124.511.530.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		2.149.322.700.000	1.989.322.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		877.102.862.580	482.807.490.320
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	440.566.153.996	160.686.058.057
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	21.7	434.733.672.089	308.360.826.219
030	5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.803.036.495	13.760.606.044
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	864.762.533.677	468.093.752.442
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		863.074.261.171	466.819.169.926
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.688.272.506	1.274.582.516

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		4.071.458.840	6.277.306.478
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		8.268.870.063	8.436.431.400



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại)
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		23.337.150.553	30.856.051.763
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	7.974.350.384	12.067.718.578
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	13.247.402.641	16.823.194.125
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	2.115.397.528	1.965.139.060
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	15.705.060.981	15.138.164.099
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	59.902.523.126	50.845.885.431
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	3.515.793.500	3.264.113.100
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	110.301.880.932	46.777.926.465
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	700.150.000	58.594.048
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	2.660.272.376	1.819.126.355
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	2.813.840.149	6.071.181.818
11	9. Thu nhập hoạt động khác	22.4	393.295.074	4.644.490.807
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>219.329.966.691</b>	<b>159.475.533.886</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(14.469.684.676)	(16.160.570.052)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(3.238.821.419)	(9.063.010.357)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(11.230.863.257)	(7.097.559.695)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	(2.666.349.440)	3.110.795.471
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(581.469.818)	(674.754.993)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(82.528.151.583)	(40.542.463.928)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(19.502.727)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.345.070.615)	(4.587.766.373)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(2.672.990.864)	(3.080.414.995)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(2.926.140.342)	(3.030.060.129)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(111.189.857.338)</b>	<b>(64.984.737.726)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8.119.385.120	7.355.291.814
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>8.119.385.120</b>	<b>7.355.291.814</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại)
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(2.886.781)	-
52	2. Chi phí lãi vay		(3.339.207.336)	(3.605.265.007)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(3.342.094.117)</b>	<b>(3.605.265.007)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	24	<b>(37.051.590.250)</b>	<b>(32.981.321.268)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>75.865.810.106</b>	<b>65.259.501.699</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác	25	9.090.909	-
72	2. Chi phí khác	25	(214.940.247)	(207.653.812)
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(205.849.338)</b>	<b>(207.653.812)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>75.659.960.768</b>	<b>65.051.847.887</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		73.643.421.384	55.326.213.457
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.016.539.384	9.725.634.430
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	26	<b>(14.611.921.646)</b>	<b>(10.884.653.154)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(14.877.910.663)	(10.605.912.156)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		265.989.017	(278.740.998)
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>61.048.039.122</b>	<b>54.167.194.733</b>
300	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	27	<b>1.601.959.680</b>	<b>610.214.746</b>
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.601.959.680	610.214.746
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>1.601.959.680</b>	<b>610.214.746</b>
500	<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29.2	805	719

Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(4.611.295.306.831)	(4.967.083.667.706)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		4.845.725.664.493	4.591.143.062.736
04	3. Cổ tức đã nhận		7.515.764.460	2.520.094.000
05	4. Tiền lãi đã thu		82.089.185.033	66.568.153.514
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(1.032.836.722)	(486.456.099)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(23.602.885.219)	(11.471.025.836)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(52.454.622.932)	(44.355.926.979)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(46.391.537.765)	(21.212.415.910)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.523.367.090.030	1.687.044.880.846
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.428.903.847.112)	(1.640.127.777.815)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>295.016.667.435</b>	<b>(337.461.079.249)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(96.800.000)	(2.187.372.000)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(96.800.000)</b>	<b>(2.187.372.000)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay gốc		2.662.191.992.596	1.884.653.057.385
33.2	1.1 Tiền vay khác		2.662.191.992.596	1.884.653.057.385
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.747.789.141.068)	(1.846.962.739.191)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(2.747.789.141.068)	(1.846.962.739.191)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(85.597.148.472)	37.690.318.194
50	<b>IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>209.322.718.963</b>	<b>(301.958.133.055)</b>
60	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>5</b>	<b>117.958.400.723</b>	<b>448.757.097.003</b>
61	Tiền		7.450.071.427	7.429.510.896
62	Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107
70	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>327.281.119.686</b>	<b>146.798.963.948</b>
71	Tiền		52.947.362.451	6.703.935.857
72	Các khoản tương đương tiền		274.333.757.235	140.095.028.091

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

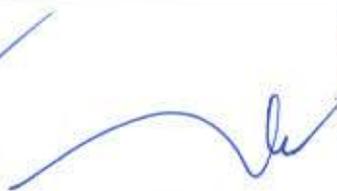
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		50.499.612.775.893	26.694.153.556.926
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(47.547.974.012.925)	(24.312.648.835.424)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		21.666.084.178.005	12.581.760.092.526
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.501.316.820)	(1.528.678.382)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.198.326.911.304	2.039.522.248.956
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.199.684.725.101)	(1.850.936.483.976)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		42.297.425.248.424	17.846.158.161.709
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(66.517.993.686.520)	(32.238.838.805.643)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>394.295.372.260</b>	<b>757.641.256.692</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		482.807.490.320	440.464.233.836
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	160.686.058.057	415.569.063.793
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.7	-	24.771.814.200
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		308.360.826.219	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		13.760.606.044	123.355.843

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		877.102.862.580	1.198.105.490.528
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	440.566.153.996	317.156.976.457
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.7	434.733.672.089	672.616.474.857
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.803.036.495	208.332.039.214



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)						Số cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2016		Ngày 01/01/2017		Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 30/6/2016		Ngày 30/6/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>				
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	20												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.364.536.720	1.332.095.854.220	(268.682.500)	-	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220		
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000		
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720		
1.3 Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(496.682.500)	(268.682.500)	-	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.808.728.387	23.894.449.402	-	-	-	-	-	-	18.808.728.387	23.894.449.402		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.808.728.387	23.894.449.402	-	-	-	-	-	-	18.808.728.387	23.894.449.402		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5.734.427.959	11.988.698.654	6.727.902.000	(6.117.687.254)	8.316.359.680	(6.714.400.000)	6.344.642.705	13.590.658.334	6.344.642.705	13.590.658.334		
5. Lợi nhuận chưa phân phối	27	87.832.236.055	175.811.433.817	64.884.416.777	(14.755.116.404)	79.593.317.919	(24.038.157.683)	137.961.536.428	231.366.594.053	137.961.536.428	231.366.594.053		
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		80.757.887.200	168.277.570.560	55.437.523.345	(4.037.894.360)	77.310.789.518	(5.492.878.866)	132.157.516.185	240.095.481.192	132.157.516.185	240.095.481.192		
5.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		7.074.348.855	7.533.863.257	9.446.893.432	(10.717.222.044)	2.282.528.401	(18.545.278.797)	5.804.020.243	(8.728.887.139)	5.804.020.243	(8.728.887.139)		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.463.548.657.508</b>	<b>1.567.684.885.495</b>	<b>71.343.636.277</b>	<b>(20.872.803.658)</b>	<b>87.909.677.599</b>	<b>(30.752.557.683)</b>	<b>1.514.019.490.127</b>	<b>1.624.842.005.411</b>	<b>1.514.019.490.127</b>	<b>1.624.842.005.411</b>		

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)						Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 30/6/2016	Ngày 30/6/2017		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC											
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sản sàng để bán	27	5.734.427.959	11.988.698.654	6.727.902.000	(6.117.687.254)	8.316.359.680	(6.714.400.000)	6.344.642.705	13.590.658.334		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.734.427.959</b>	<b>11.988.698.654</b>	<b>6.727.902.000</b>	<b>(6.117.687.254)</b>	<b>8.316.359.680</b>	<b>(6.714.400.000)</b>	<b>6.344.642.705</b>	<b>13.590.658.334</b>		



*[Handwritten signature]*

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Quyết định số 288/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2009 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 02 tháng 8 năm 2017, Công ty đã chuyển trụ sở chính về tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Sàn giao dịch trụ sở chính	8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch Hội sở (Hà Nội)	72, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
6. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 1.624.842.005.411 VND. Tổng tài sản là: 1.855.408.448.455 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính tổng hợp quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách ghi nhận theo giá trị hợp lý như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.5.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp ngay khi phát sinh.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, số chênh lệch do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính và giá gốc của tài sản đó tại thời điểm đánh giá.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ và "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Tại các thời điểm lập báo cáo, Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM*

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS*

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Khi lập dự phòng giảm giá trị, lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có) sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ.

*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp*

Đối với các tài sản nhận thế chấp, Công ty đánh giá lại tài sản này theo giá trị hợp lý để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)**

Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay, Công ty tiến hành trích lập giảm giá tài sản nhận thế chấp. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng cho vay.

**4.8 Xác định giá trị hợp lý**

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá thị trường tham khảo từ các nguồn trên, giá trị hợp lý được xác định dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

**4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

**4.14 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.17 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.18 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.20 Lợi ích của nhân viên**

**4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**4.20.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

**4.22 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.23 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.24 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.27 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)**

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.28 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.29 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>52.947.362.451</b>	<b>7.450.071.427</b>
Tiền mặt tại quỹ	210.989.054	68.111.127
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	52.736.373.397	7.381.960.300
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>274.333.757.235</b>	<b>110.508.329.296</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>327.281.119.686</b>	<b>117.958.400.723</b>

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
<b>1. Của Công ty</b>		
- Cổ phiếu	22.314.264	407.207.791.931
- Chứng khoán khác	200.000	2.170.000.000
	<b>22.514.264</b>	<b>409.377.791.931</b>
<b>2. Của nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	2.477.655.969	65.455.233.287.140
- Trái phiếu	353.880.000	39.165.454.483.032
- Chứng khoán khác	1.360.960	14.946.418.200
	<b>2.832.896.929</b>	<b>104.635.634.188.372</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>98.306.682.000</b>	<b>93.575.606.860</b>	<b>95.625.192.416</b>	<b>91.566.608.020</b>
TIX	26.803.284.730	26.031.797.700	26.803.284.730	34.077.223.850
SHB	-	-	11.852.599.364	10.384.500.000
HVX	10.304.249.630	3.258.945.000	10.304.249.630	4.345.260.000
VAF	9.206.621.517	7.998.164.200	9.206.621.517	7.125.125.150
Khác	51.992.526.123	56.286.699.960	37.458.437.175	35.634.499.020
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>7.900.510.000</b>	<b>2.642.388.500</b>	<b>7.901.854.100</b>	<b>2.086.463.300</b>
PVO	6.600.000.000	2.500.000.000	6.600.000.000	1.900.000.000
PMT	1.059.173.000	80.000.000	1.059.173.000	122.000.000
Khác	241.337.000	62.388.500	242.681.100	64.463.300
<b>3. Chứng chỉ quỹ</b>	<b>19.682.213.701</b>	<b>22.560.000.000</b>	<b>19.423.974.529</b>	<b>20.170.000.000</b>
E1SSH30	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
E1VFN30	9.682.213.701	12.560.000.000	9.423.974.529	10.170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.889.405.701</b>	<b>118.777.995.360</b>	<b>122.951.021.045</b>	<b>113.823.071.320</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
<b>NGÂN HẠN</b>						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	37.476.432.682	50.188.410.000	50.188.410.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
<b>Cổ phiếu</b>						
FTM	20.900.000.000	17.602.500.000	17.602.500.000	-	-	-
HLB	20.000.000.000	15.812.500.000	15.812.500.000	-	-	-
	900.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000	-	-	-
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
VF1	16.576.432.682	32.585.910.000	32.585.910.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
	16.576.432.682	32.585.910.000	32.585.910.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
<b>Ghi nhận theo giá gốc</b>						
Đầu tư tự doanh khác	70.364.642.497	70.364.642.497	18.291.306.699	90.943.084.477	90.943.084.477	36.810.586.782
	18.934.314.253	18.934.314.253	-	18.976.314.253	18.976.314.253	-
<b>Cổ phiếu</b>						
Công ty Cổ phần Dược trung ương Mediplantex	51.430.328.244	51.430.328.244	18.291.306.699	71.966.770.224	71.966.770.224	36.810.586.782
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	7.875.000.000	7.875.000.000	4.129.650.000	7.875.000.000	7.875.000.000	3.896.812.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân Khác	24.000.000.000	24.000.000.000	1.590.225.000	24.000.000.000	24.000.000.000	842.400.000
	19.555.328.244	19.555.328.244	12.571.431.699	20.091.770.224	20.091.770.224	20.000.000.000
	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.841.075.179</b>	<b>120.553.052.497</b>	<b>68.479.716.699</b>	<b>107.519.517.159</b>	<b>119.091.744.477</b>	<b>64.959.246.782</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*)		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*)	
			VND	VND			VND	VND
<b>DÀI HẠN</b>								
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	106.150.483.000	110.426.828.600	110.426.828.600	106.150.483.000	109.564.129.000	109.564.129.000	109.564.129.000	109.564.129.000
<b>Cổ phiếu</b>								
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600	14.150.483.000	14.673.729.000	14.673.729.000	14.673.729.000	14.673.729.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b>								
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	92.000.000.000	95.473.600.000	95.473.600.000	92.000.000.000	94.890.400.000	94.890.400.000	94.890.400.000	94.890.400.000
Quỹ đầu tư trên vốn Bảo Việt	80.000.000.000	83.128.000.000	83.128.000.000	80.000.000.000	82.888.000.000	82.888.000.000	82.888.000.000	82.888.000.000
	12.000.000.000	12.345.600.000	12.345.600.000	12.000.000.000	12.002.400.000	12.002.400.000	12.002.400.000	12.002.400.000
<b>Ghi nhận theo giá gốc</b>								
	75.000.000.000	75.000.000.000	47.898.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>Cổ phiếu</b>								
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	75.000.000.000	47.898.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	75.000.000.000	75.000.000.000	47.898.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>181.150.483.000</b>	<b>185.426.828.600</b>	<b>158.324.828.600</b>	<b>181.150.483.000</b>	<b>184.564.129.000</b>	<b>184.564.129.000</b>	<b>154.564.129.000</b>	<b>154.564.129.000</b>

(\*): Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>111.902.927.779</b>	<b>270.317.549.562</b>
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	111.902.927.779	270.317.549.562
<b>2. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>20.332.023.658</b>	-
TD1318024	20.332.023.658	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>132.234.951.437</b>	<b>270.317.549.562</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	-	<b>94.527.294.444</b>
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	94.527.294.444
<b>2. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>50.359.465.919</b>	<b>73.707.723.293</b>
TD1318024	-	21.157.312.332
TD1424092	50.359.465.919	52.550.410.961
<b>3. Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>164.032.155.679</b>	<b>160.290.835.122</b>
BVB122022	93.990.058.320	90.272.071.233
MSN122020	70.042.097.359	70.018.763.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.391.621.598</b>	<b>328.525.852.859</b>

(\*) trong đó, hợp đồng tiền gửi trị giá 14.000.000.000 VND đang được cầm cố tại ngân hàng cho mục đích phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**7.4 Các khoản cho vay**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu khách hàng về giao dịch margin	752.313.269.776	735.872.635.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>752.313.269.776</b>	<b>735.872.635.238</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	CL đánh giá kỳ này		Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	CL đánh giá kỳ trước	
			Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)			Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>								
<b>Ngắn hạn</b>	<b>125.889.405.701</b>	<b>8.087.383.985</b>	<b>(15.198.794.326)</b>	<b>118.777.995.360</b>	<b>122.951.021.045</b>	<b>9.417.329.072</b>	<b>(18.545.278.797)</b>	<b>113.823.071.320</b>
Cổ phiếu niêm yết	98.306.682.000	5.209.597.686	(9.940.672.826)	93.575.606.860	95.625.192.416	8.671.292.401	(12.729.876.797)	91.566.608.020
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.900.510.000	-	(5.258.121.500)	2.642.388.500	7.901.854.100	11.200	(5.815.402.000)	2.086.463.300
Chứng chỉ quỹ niêm yết	19.682.213.701	2.877.786.299	-	22.560.000.000	19.423.974.529	746.025.471	-	20.170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.889.405.701</b>	<b>8.087.383.985</b>	<b>(15.198.794.326)</b>	<b>118.777.995.360</b>	<b>122.951.021.045</b>	<b>9.417.329.072</b>	<b>(18.545.278.797)</b>	<b>113.823.071.320</b>
<b>Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý</b>								
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.476.432.682</b>	<b>16.899.477.318</b>	<b>(4.187.500.000)</b>	<b>50.188.410.000</b>	<b>16.576.432.682</b>	<b>11.572.227.318</b>	<b>-</b>	<b>28.148.660.000</b>
Cổ phiếu niêm yết	20.000.000.000	-	(4.187.500.000)	15.812.500.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	900.000.000	890.000.000	-	1.790.000.000	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	16.009.477.318	-	32.585.910.000	16.576.432.682	11.572.227.318	-	28.148.660.000
<b>Dài hạn</b>	<b>106.150.483.000</b>	<b>4.276.345.600</b>	<b>-</b>	<b>110.426.828.600</b>	<b>106.150.483.000</b>	<b>3.413.646.000</b>	<b>-</b>	<b>109.564.129.000</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	802.745.600	-	14.953.228.600	14.150.483.000	523.246.000	-	14.673.729.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	92.000.000.000	3.473.600.000	-	95.473.600.000	92.000.000.000	2.890.400.000	-	94.890.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>143.626.915.682</b>	<b>21.175.822.918</b>	<b>(4.187.500.000)</b>	<b>160.615.238.600</b>	<b>122.726.915.682</b>	<b>14.985.873.318</b>	<b>-</b>	<b>137.712.789.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.277.089.069</b>	<b>59.712.739.629</b>
Các khoản cho vay	13.203.753.271	5.580.241.934
- Cho vay margin	13.203.753.271	5.580.241.934
Các tài sản tài chính AFS	52.073.335.798	54.132.497.695
- Cổ phiếu	33.139.021.545	35.156.183.442
- Đầu tư tự doanh khác	18.934.314.253	18.976.314.253
<b>Dài hạn</b>	<b>27.102.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Các tài sản tài chính AFS	27.102.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu	27.102.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.379.089.069</b>	<b>89.712.739.629</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BC TC (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND)		
I	HTM		346.626.573.035	361.655.266.148	-	-	-	
1	Trái phiếu	1.600.070	234.723.645.256	248.971.834.192	-	-	-	
	TD1318024	200.000	20.332.023.658	21.078.568.397	-	-	-	
	TD1424092	500.000	50.359.465.919	60.493.902.074	-	-	-	
	BVB122022	900.000	93.990.058.320	96.290.706.584	-	-	-	
	MSN122020	70	70.042.097.359	71.108.657.137	-	-	-	
2	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		111.902.927.779	112.683.431.956	-	-	-	
II	Các khoản cho vay		752.313.269.776	739.109.516.505	(13.203.753.271)	(5.580.241.934)	(7.623.511.337)	
	Cho vay margin		752.313.269.776	739.109.516.505	(13.203.753.271)	(5.580.241.934)	(7.623.511.337)	
III	AFS	28.938.738	145.364.642.497	66.189.306.699	(79.175.335.798)	(84.132.497.695)	4.957.161.897	
	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	47.898.000.000	(27.102.000.000)	(30.000.000.000)	2.898.000.000	
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	1.590.225.000	(22.409.775.000)	(23.157.600.000)	747.825.000	
	Đầu tư tự doanh khác	21.963.738	18.934.314.253	-	(18.934.314.253)	(18.976.314.253)	42.000.000	
	Khác		27.430.328.244	16.701.081.699	(10.729.246.545)	(11.998.583.442)	1.269.336.897	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.244.304.485.308</b>	<b>1.166.954.089.352</b>	<b>(92.379.089.069)</b>	<b>(89.712.739.629)</b>	<b>(2.666.349.440)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.302.046.019	11.910.433.601
Cổ tức	1.149.697.700	4.050.125.350
Dự thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.428.142.137	702.953.079
Dự thu lãi margin	5.724.206.182	7.157.355.172
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.985.279.846	4.647.585.392
Phải thu khác	13.567.459.222	18.490.846.191
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
	<b>10.953.555.388</b>	<b>19.147.635.485</b>
Trả trước cho người bán	10.169.308.952	43.439.389.731
Công ty TNHH Thủ Đô II (trả trước 5 năm tiền thuê văn phòng)	-	37.718.826.600
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.937.344.321	-
Công ty TNHH Kiến trúc - Nội thất Nam Anh	2.160.000.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật sáng tạo (Innotech)	1.404.480.000	800.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions VN	1.447.875.000	1.447.875.000
Khác	419.609.631	672.688.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.122.864.340</b>	<b>62.587.025.216</b>

(\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30.6.2017	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2016
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.901.229.699	15.901.229.699	-	-	15.901.229.699
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Khác	5.636.229.699	5.636.229.699	-	-	5.636.229.699
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.901.229.699</b>	<b>15.901.229.699</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.901.229.699</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tạm ứng	872.195.318	585.158.321
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	542.505.847	643.803.564
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.553.865.779	2.069.415.949
<i>Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên</i>	937.334.832	414.049.625
<i>Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm</i>	333.156.703	691.348.303
<i>Khác</i>	283.374.244	964.018.021
Ký quỹ ngắn hạn	17.700.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.986.266.944</b>	<b>3.298.377.834</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	26.183.590.421	4.264.275.167	710.923.271	56.770.560	31.215.559.419
Mua trong kỳ	246.400.000	-	149.600.000	-	396.000.000
Thanh lý, nhượng bán	611.715.243	-	109.356.225	-	721.071.468
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	25.818.275.178	4.264.275.167	751.167.046	56.770.560	30.890.487.951
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	22.467.760.792	3.305.063.366	693.088.522	5.519.360	26.471.432.040
Tăng trong kỳ	685.346.408	143.036.382	34.715.864	9.461.760	872.560.414
Thanh lý, nhượng bán	611.715.243	-	109.356.225	-	721.071.468
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	22.541.391.957	3.448.099.748	618.448.161	14.981.120	26.622.920.986
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	3.715.829.629	959.211.801	17.834.749	51.251.200	4.744.127.379
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.276.883.221	816.175.419	132.718.885	41.789.440	4.267.566.965

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 23.841.284.431 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.262.497.167 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	7.977.048.184	2.967.788.256	10.944.836.440
Tăng trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.977.048.184	2.967.788.256	10.944.836.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	7.550.397.753	2.967.788.256	10.518.186.009
Hao mòn trong kỳ	79.020.000	-	79.020.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.629.417.753	2.967.788.256	10.597.206.009
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	426.650.431	-	426.650.431
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	347.630.431	-	347.630.431

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10.470.716.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.470.716.440 VND).

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chi phí thuê văn phòng	42.433.679.922	-
Chi phí vật dụng văn phòng	1.419.389.072	1.722.798.071
Chi phí cải tạo văn phòng	2.695.754.922	778.957.168
Khác	445.469.859	3.302.798.564
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.994.293.775</b>	<b>5.804.553.803</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	21.181.760.379
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.181.760.379)
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.147.619.087
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>21.147.619.087</b>
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.147.619.087)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>20.000.000.000</b>

**14. VAY NGẮN HẠN**

	Lãi suất %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay thấu chi	6,0%	159.677.448.472	1.692.424.307.268	1.852.101.755.740	-
Vay thấu chi	6,8%	-	813.189.285.328	813.189.285.328	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>159.677.448.472</b>	<b>2.505.613.592.596</b>	<b>2.665.291.041.068</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.529.683.490	2.153.949.582
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	560.649.152	472.103.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.090.332.642</b>	<b>2.626.052.705</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan ( <i>thuyết minh 29.1</i> )	668.518.060	331.239.720
Công ty CP truyền thông ABC Việt Nam	-	306.120.000
Công ty CP Tư Vấn Và Thẩm Định Giá Đông Nam	-	153.000.000
Đối tượng khác	89.037.400	374.100.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>757.555.460</b>	<b>1.164.460.710</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế thu nhập cá nhân - Của nhân viên Công ty - Của nhà đầu tư cá nhân	3.477.909.072 816.964.148 2.660.944.924	39.185.580.057 6.806.701.595 32.378.878.462	(36.828.455.165) (6.990.881.999) (29.837.573.166)	5.835.033.964 632.783.744 5.202.250.220
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuyết minh 26.1)	2.064.688.154	14.040.410.663	(7.851.716.440)	8.253.382.377
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	241.891.782	235.874.326	(381.421.952)	96.344.156
4	Các loại thuế khác	191.416.423	1.308.433.723	(1.329.944.208)	169.905.938
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.975.905.431</b>	<b>54.770.298.769</b>	<b>(46.391.537.765)</b>	<b>14.354.666.435</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	1.194.617.588	844.733.609
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	6.242.137.006	1.065.731.234
	<b>7.436.754.594</b>	<b>1.910.464.843</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*):	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	79.126.130.337	-	(80.078.400.000)	952.269.663	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	82.498.100.000	(6.068.700.263)	1.225.003.277	77.654.403.014
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	76.500.000.000	-	129.097.674	76.629.097.674
	<b>79.126.130.337</b>	<b>158.998.100.000</b>	<b>(86.147.100.263)</b>	<b>2.306.370.614</b>	<b>154.283.500.688</b>

(\*): Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,6%/năm.

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	23.894.449.402	23.894.449.402	11.988.698.654	175.811.433.817	1.567.684.885.495	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(5.492.878.886)	(5.492.878.886)	
Đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	1.601.959.680	-	1.601.959.680	
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	61.048.039.122	61.048.039.122	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>722.339.370.000</b>	<b>610.253.166.720</b>	<b>(496.682.500)</b>	<b>23.894.449.402</b>	<b>23.894.449.402</b>	<b>13.590.658.334</b>	<b>231.366.594.053</b>	<b>1.624.842.005.411</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	<b>72.200.145</b>	<b>722.001.450.000</b>	<b>100,0%</b>

(\*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	100.721.250.000	113.684.440.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.070.000.000	1.521.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.943.250.000</b>	<b>115.205.940.000</b>

**21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.052.660.000	3.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.052.660.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
(tiếp theo)

**21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ phiếu	817.000.000	1.577.100.000
	<b>817.000.000</b>	<b>1.577.100.000</b>

**21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ phiếu	82.357.310.000	94.553.980.000
Trái phiếu	70.000.000.000	160.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.357.310.000</b>	<b>356.553.980.000</b>

**21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	27.690.055.140.000	28.622.801.930.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	162.258.930.000	206.691.910.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	481.200.510.000	470.168.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	139.083.370.000	75.730.760.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.472.597.950.000</b>	<b>29.375.393.580.000</b>

**21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	79.782.330.000	13.742.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.297.890.000	1.408.490.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.080.220.000</b>	<b>15.151.330.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
(tiếp theo)

**21.7 Tiền của Nhà đầu tư**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	440.566.153.996	160.686.058.057
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	428.641.828.587	143.772.358.678
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	11.924.325.409	16.913.699.379
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	434.733.672.089	308.360.826.219
<b>Tổng cộng</b>	<b>875.299.826.085</b>	<b>469.046.884.276</b>

**21.8 Phải trả Nhà đầu tư**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	863.074.261.171	466.819.169.926
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	1.688.272.506	1.274.582.516
<b>Tổng cộng</b>	<b>864.762.533.677</b>	<b>468.093.752.442</b>

**21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.833.537.188	1.993.622.518
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	253.232.137	252.064.415
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.086.769.325</b>	<b>2.245.686.933</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

#### 22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng Đơn vị	Giá bán bình quần VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	6.881.740		143.950.036.560	136.105.676.229	7.844.360.331	2.715.277.732
	HCM	231.260	34.295	7.931.039.250	6.904.893.331	1.026.145.919	432.839.496
	VCG	725.000	19.889	14.419.500.150	13.035.380.000	1.384.120.150	408.063.700
	SCR	-	-	-	-	-	402.785.573
	Khác	5.925.480	-	121.599.497.160	116.165.402.898	5.434.094.262	1.471.588.963
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5	69.800	349.000	112.980	236.020	1.180.000
3	Chứng chỉ quỹ	100.000	10.850	1.085.000.000	955.245.967	129.754.033	9.351.260.846
	E1\FVN30	100.000	-	1.085.000.000	955.245.967	129.754.033	229.123.529
	VFMVF1	-	-	-	-	-	9.122.137.317
		6.981.745		145.035.385.560	137.061.035.176	7.974.350.384	12.067.718.578
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	5.525.450		56.362.153.000	59.547.420.519	(3.185.267.519)	(6.461.649.417)
	PHC	20.000	12.800	256.000.000	337.601.520	(81.601.520)	(1.334.075.069)
	FCM	-	-	-	-	-	(797.958.592)
	PVS	200.000	16.788	3.357.500.000	3.379.534.917	(22.034.917)	(712.624.300)
	HAG	261.870	5.089	1.332.600.000	1.469.052.103	(136.452.103)	(637.448.488)
	SHB	2.350.000	5.115	12.019.253.575	12.324.349.364	(305.095.789)	-
	C32	114.570	44.176	5.061.211.726	5.765.884.076	(704.672.350)	-
	PVD	165.820	16.669	2.763.999.950	3.337.016.068	(573.016.118)	-
	Khác	2.413.190	-	31.571.587.749	32.933.982.471	(1.362.394.722)	(2.979.542.968)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	30.159	-	1.274.115.200	1.327.669.100	(53.553.900)	(835.140)
	ACV	10.000	51.600	516.000.000	528.000.000	(12.000.000)	-
	HVN	20.000	37.900	758.000.000	798.000.000	(40.000.000)	-
	Khác	159	-	115.200	1.669.100	(1.553.900)	(835.140)
3	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	(2.600.525.800)
	VFMVFA	-	-	-	-	-	(2.600.525.800)
		5.555.609		57.636.268.200	60.875.089.619	(3.238.821.419)	(9.063.010.357)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (trình bày lại) (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
<b>I</b>	<b>LOẠI FVTPL</b>							
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>98.306.682.000</b>	<b>93.575.606.860</b>	<b>(4.731.075.140)</b>	<b>(4.058.584.396)</b>	<b>(672.490.744)</b>	<b>9.652.348.513</b>	<b>(10.324.839.257)</b>
	C32	1.662.605.243	2.650.084.800	987.479.557	143.200	987.336.357	987.336.357	-
	DP3	3.551.844.600	5.961.640.000	2.409.795.400	1.247.275.600	1.162.519.800	1.162.519.800	-
	HVX	10.304.249.630	3.258.945.000	(7.045.304.630)	(5.958.989.630)	(1.086.315.000)	-	(1.086.315.000)
	QCG	23.740	135.000	111.260	(986.496.483)	986.607.743	986.607.743	-
	SHB	-	-	-	(1.468.099.364)	1.468.099.364	1.468.099.364	-
	TIX	26.803.284.730	26.031.797.700	(771.487.030)	7.273.939.120	(8.045.426.150)	-	(8.045.426.150)
	Khác	55.984.674.057	55.673.004.360	(311.669.697)	(4.166.356.839)	3.854.687.142	5.047.785.249	(1.193.098.107)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu UPcom</b>	<b>7.900.510.000</b>	<b>2.642.388.500</b>	<b>(5.258.121.500)</b>	<b>(5.815.390.800)</b>	<b>557.269.300</b>	<b>1.463.293.300</b>	<b>(906.024.000)</b>
	PVO	6.600.000.000	2.500.000.000	(4.100.000.000)	(4.700.000.000)	600.000.000	1.450.000.000	(850.000.000)
	Khác	1.300.510.000	142.388.500	(1.158.121.500)	(1.115.390.800)	(42.730.700)	13.293.300	(56.024.000)
<b>3</b>	<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>19.682.213.701</b>	<b>22.560.000.000</b>	<b>2.877.786.299</b>	<b>746.025.471</b>	<b>2.131.760.828</b>	<b>2.131.760.828</b>	<b>-</b>
	E1FVN30	9.682.213.701	12.560.000.000	2.877.786.299	746.025.471	2.131.760.828	2.131.760.828	-
	E1SSH30	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>125.889.405.701</b>	<b>118.777.995.360</b>	<b>(7.111.410.341)</b>	<b>(9.127.949.725)</b>	<b>2.016.539.384</b>	<b>13.247.402.641</b>	<b>(11.230.863.257)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (trình bày lại) (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (trình bày lại) (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn							
1	Cổ phiếu UPcom C32 DP3	20.900.000.000 20.000.000.000 900.000.000	17.602.500.000 15.812.500.000 1.790.000.000	(3.297.500.000) (4.187.500.000) 890.000.000	- - -	(3.297.500.000) (4.187.500.000) 890.000.000	1.327.500.000 437.500.000 890.000.000	(4.625.000.000) (4.625.000.000) -
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VF1	16.576.432.682 16.576.432.682	32.585.910.000 32.585.910.000	16.009.477.318 16.009.477.318	11.572.227.318 11.572.227.318	4.437.250.000 4.437.250.000	4.437.250.000 4.437.250.000	- -
	Dài hạn							
1	Cổ phiếu OTC GPIVVEST	14.150.483.000 14.150.483.000	14.953.228.600 14.953.228.600	802.745.600 802.745.600	523.246.000 523.246.000	279.499.600 279.499.600	279.499.600 279.499.600	- -
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết E1VFN30 E1SSH30	92.000.000.000 80.000.000.000 12.000.000.000	95.473.600.000 83.128.000.000 12.345.600.000	3.473.600.000 3.128.000.000 345.600.000	2.890.400.000 2.888.000.000 2.400.000	583.200.000 240.000.000 343.200.000	4.351.200.000 4.008.000.000 343.200.000	(3.768.000.000) (3.768.000.000) -
		143.626.915.682	160.615.238.600	16.988.322.918	14.985.873.318	2.002.449.600	10.395.449.600	(8.393.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)

**22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (phân loại lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.115.397.528	1.965.139.060
- Cổ phiếu	2.115.397.528	1.965.139.060
Từ tài sản tài chính HTM	15.705.060.981	15.138.164.099
- Trái phiếu	10.170.114.619	5.508.301.368
- Hợp đồng tiền gửi	5.534.946.362	9.629.862.731
Từ các khoản cho vay	59.902.523.126	50.845.885.431
- Cho vay margin	40.152.941.511	43.184.735.482
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	19.749.581.615	7.661.149.949
Từ tài sản tài chính AFS	3.515.793.500	3.264.113.100
- Cổ phiếu	3.515.793.500	3.241.594.000
- Khác	-	22.519.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.238.775.135</b>	<b>71.213.301.690</b>

**22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	110.301.880.932	46.777.926.465
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	700.150.000	58.594.048
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.660.272.376	1.819.126.355
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.813.840.149	6.071.181.818
Thu nhập hoạt động khác	393.295.074	4.644.490.807
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	27.655.489	124.890.471
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	81.106.454	3.598.304.073
- Doanh thu khác	284.533.131	921.296.263
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.869.438.531</b>	<b>59.371.319.493</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại)</i>
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ	7.623.511.337	-
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	(4.957.161.897)	(3.110.795.471)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.666.349.440</b>	<b>(3.110.795.471)</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.977.819.651	19.957.900.479
- Lương và các khoản phúc lợi	18.270.179.491	19.224.119.946
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	707.640.160	733.780.533
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	210.059.120	212.491.732
Chi phí vật tư văn phòng	122.780.312	147.824.508
Chi phí công cụ, dụng cụ	342.222.013	398.562.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	860.278.390	743.549.381
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.940.652.340	1.428.531.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.239.143.211	8.493.639.140
Chi phí khác	1.358.635.213	1.598.822.299
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.051.590.250</b>	<b>32.981.321.268</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	VND	VND
Thu nhập khác	9.090.909	-
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	9.090.909	-
Chi phí khác	(214.940.247)	(207.653.812)
Chi phí khác	(214.940.247)	(207.653.812)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(205.849.338)</b>	<b>(207.653.812)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại) VND</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>75.659.960.768</b>	<b>65.051.847.887</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</b>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	7.837.630.784	207.653.812
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	1.329.945.087	991.587.614
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</b>		
Thu nhập từ cổ tức	(5.631.191.028)	(5.206.733.060)
Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	(4.806.792.297)	(8.014.795.471)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>74.389.553.314</b>	<b>53.029.560.782</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.877.910.663</b>	<b>10.605.912.156</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác</b>	<b>(837.500.000)</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.064.688.154	946.200.687
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.851.716.440)	(2.417.852.496)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>8.253.382.377</b>	<b>9.134.260.347</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	1.617.476.798	1.883.465.815	(265.989.017)	278.740.998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	4.235.164.584	2.997.174.664	1.237.989.920	(443.769.463)
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.852.641.382</b>	<b>4.880.640.479</b>	<b>972.000.903</b>	<b>(165.028.465)</b>
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			29.263.206.910	24.403.202.395
<i>Trong đó:</i>				
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>			8.087.383.990	9.417.329.077
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>			21.175.822.920	14.985.873.318
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			<b>5.852.641.382</b>	<b>4.880.640.479</b>

**27. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.985.873.318	2.002.449.600	-	16.988.322.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.997.174.664)	(1.237.989.920)	-	(4.235.164.584)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	837.500.000	-	837.500.000
	<b>11.988.698.654</b>	<b>1.601.959.680</b>	<b>-</b>	<b>13.590.658.334</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	10.395.449.600	7.738.844.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(8.393.000.000)	(7.572.398.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(400.489.920)	443.769.464
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.601.959.680</b>	<b>610.214.746</b>

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	201.359.300	124.545.528
	Phí lưu ký	43.507.466	44.518.697
	Thuê văn phòng	(3.413.118.503)	(3.753.307.224)
	Phí cung cấp báo cáo	35.000.000	35.000.000
	Phí tư vấn	150.000.000	110.000.000
	Trích trước chi phí công nghệ thông tin	(1.532.242.424)	(1.800.00.000)
	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	6.861.365.220
	Phí lưu ký	312.051.327	301.113.350
	Thuê văn phòng	(1.504.008.000)	(1.504.008.000)
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng	(226.363.636)	(226.363.636)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	848.252.629	608.374.264
	Phí lưu ký	14.613.526	14.485.170
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.002.777.090)	(993.719.160)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	39.013.368	56.342.897
	Phí lưu ký	1.819.097	2.255.997
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(3.054.457.362)	(2.801.799.000)
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(764.126.059)	(784.546.225)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	617.420.770	222.396.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phi tư vấn	165.000.000	-
	Phi chi trả cổ tức	-	88.000.000
	Đặt cọc thuê nhà	462.596.640	-
	Trích trước phí thuê văn phòng	(3.413.118.503)	-
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phải thu cổ tức	-	4.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(668.518.060)	(331.239.720)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký chứng khoán	-	225.717.294
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Trích trước chi phí quản lý tòa nhà	(371.011.704)	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	2.961.842.000	3.342.701.750
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	288.000.000	810.789.000
	<b>3.249.842.000</b>	<b>4.153.490.750</b>

(\*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2016 được chi trả trong năm 2017.

(\*\*) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát kỳ này là số phát sinh trong kỳ.

Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát kỳ trước bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2015 được chi trả trong năm 2016, (iii) thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.2 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại (**))</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	61.048.039.122	54.167.194.733
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)- VND	(2.938.275.536)	(2.236.015.065)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	58.109.763.586	51.931.179.668
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.209.441
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	805	719

(\*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ trước.

(\*\*) Giá trị điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.

**29.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Đến 1 năm	19.902.647.312	22.152.736.391
Trên 1 - 5 năm	55.647.580.232	22.988.775.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.550.227.544</b>	<b>45.141.511.614</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC.

Công tác QTRR tại BVSC được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong công ty. Từ tháng 5 năm 2013, Hội đồng quản trị BVSC đã cử một thành viên HĐQT, chịu trách nhiệm hỗ trợ HĐQT thực hiện các vai trò QTRR tại BVSC như: Rà soát định kỳ chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro; Chỉ đạo xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác quản trị rủi ro trên cơ sở các báo cáo của Tổng Giám đốc; Kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính hiệu quả và hiệu lực của Bộ phận Quản trị rủi ro tại BVSC.

Ở cấp độ điều hành, bên cạnh việc duy trì hoạt động định kỳ của Hội đồng QLRR từ năm 2011 tới nay BVSC còn thực hiện theo hướng dẫn của UBCK về việc thiết lập và vận hành hệ thống QTRR đã quy định tại QĐ 105/2013/ UBCK. Công ty đã thành lập bộ phận QTRR thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác QTRR và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động QTRR tại BVSC. Công ty đã ban hành Chính sách rủi ro, Hạn mức rủi ro, Quy trình QTRR nhằm tổ chức thực hiện công tác QTRR tại BVSC một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Bên cạnh các hoạt động về QTRR, BVSC đã thành lập Ủy ban ALCO với chức năng tham mưu cho Ban TGD công ty trong việc quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có của công ty. Ủy ban hoạt động định kỳ từ năm 2011 tới nay.

Mục tiêu ưu tiên của BVSC là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. BVSC tiếp tục đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn trong năm.

Công tác QLRR được theo dõi, tổng hợp và báo cáo hàng tháng bởi bộ phận QTRR. Định kỳ hàng quý, BVSC tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong năm, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Ngoài ra, danh mục tiền gửi có kỳ hạn ngắn nên chịu rủi ro tái đầu tư khi lãi suất tiền gửi hiện tại ở mức thấp. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành vào ngày 17 tháng 03 năm 2017.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2017, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 15,7%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)**

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>		
Kịch bản 1	+10%	4.015.094.407
Kịch bản 2	-10%	(4.015.094.407)
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>		
Kịch bản 1	+10%	4.342.614.532
Kịch bản 2	-10%	(4.342.614.532)

**Rủi ro giá cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ**

Khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho BVSC chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. BVSC phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

**Tiền gửi ngân hàng**

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng cũng được thực hiện tuân thủ theo hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

**Đầu tư trái phiếu**

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

**Hoạt động giao dịch ký quỹ**

Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, tài sản và các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Hoạt động giao dịch ký quỹ (tiếp theo)***

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tin nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn.

Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Đơn vị: VND				
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị			Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>					
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>346.626.573.035</b>	-	-	-	<b>346.626.573.035</b>
Trái phiếu	234.723.645.256	-	-	-	234.723.645.256
Hợp đồng tiền gửi	111.902.927.779	-	-	-	111.902.927.779
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>765.075.438.171</b>	-	-	-	<b>769.575.405.871</b>
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Phải thu cổ tức	1.149.697.700	-	-	-	1.149.697.700
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	742.167.292.175	-	-	-	746.667.259.875
Khác	1.758.448.296	-	-	-	1.758.448.296
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>327.281.119.686</b>	-	-	-	<b>327.281.119.686</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.438.983.130.892</b>	-	-	-	<b>1.443.483.098.592</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Đơn vị: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị		Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị		
	Dưới 3 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>					
Trái phiếu	598.843.402.421	-	-	-	598.843.402.421
Hợp đồng tiền gửi	233.998.558.415	-	-	-	233.998.558.415
	364.844.844.006	-	-	-	364.844.844.006
<b>Tài sản tài chính khác</b>					
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	771.498.123.991	-	-	-	771.498.123.991
Phải thu cổ tức	21.147.619.087	-	-	-	21.147.619.087
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.050.125.350	-	-	-	4.050.125.350
Khác	739.443.370.994	-	-	-	739.443.370.994
	6.857.008.560	-	-	-	6.857.008.560
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>117.958.400.723</b>	-	-	-	<b>117.958.400.723</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.488.299.927.135</b>	-	-	-	<b>1.488.299.927.135</b>

*Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị:* các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

*Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị:* tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi BVSC tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của BVSC là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại BVSC chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác. Tỷ lệ vốn khả dụng của BVSC luôn duy trì ở trên 600%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ quy định 180%.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Tổng cộng
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư tài chính	395.947	153.817	37.740	100.889	156.350	844.743
Trái phiếu	-	37.124	37.740	100.889	156.350	332.103
Hợp đồng tiền gửi	-	116.693	-	-	-	116.693
Cổ phiếu	395.947	-	-	-	-	395.947
Tài sản tài chính khác	20.000	749.575	-	-	-	769.575
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	-	-	-	-	20.000
Phải thu cổ tức	-	1.150	-	-	-	1.150
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	746.667	-	-	-	746.667
Khác	-	1.758	-	-	-	1.758
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	327.281	-	-	-	327.281
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>415.947</b>	<b>1.230.673</b>	<b>37.740</b>	<b>100.889</b>	<b>156.350</b>	<b>1.941.599</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Chi phí phải trả	-	6.889	-	-	-	6.889
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	4.090	-	-	-	4.090
Khác	-	156.391	-	-	-	156.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>167.370</b>	-	-	-	<b>167.370</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Tổng cộng
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư tài chính	308.943	359.575	150.056	24.000	160.700	1.003.274
Trái phiếu	-	87.058	45.680	24.000	160.700	317.438
Hợp đồng tiền gửi	-	272.517	104.376	-	-	376.893
Cổ phiếu	308.943	-	-	-	-	308.943
Tài sản tài chính khác	20.000	751.498	-	-	-	771.498
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	1.148	-	-	-	21.148
Phải thu cổ tức	-	4.050	-	-	-	4.050
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	739.443	-	-	-	739.443
Khác	-	6.857	-	-	-	6.857
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	117.958	-	-	-	117.958
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>328.943</b>	<b>1.229.031</b>	<b>150.056</b>	<b>24.000</b>	<b>160.700</b>	<b>1.892.730</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	159.677	-	-	-	159.677
Chi phí phải trả	-	1.910	-	-	-	1.910
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.626	-	-	-	2.626
Khác	-	101.477	-	-	-	101.477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>265.690</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>265.690</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.5 Trình bày lại số liệu tương ứng**

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán mới, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách ghi nhận của báo cáo tài chính tổng hợp kỳ này.

**a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Chỉ tiêu	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12
		(đã trình bày trước đây)		(trình bày lại)
		VND	VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.342.246.508.351</b>	<b>20.989.556.390</b>	<b>1.363.236.064.741</b>
<i>I. Tài sản tài chính</i>		<b>1.338.948.130.517</b>	<b>20.989.556.390</b>	<b>1.359.937.686.907</b>
1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	[1]	122.951.021.045	(9.127.949.725)	113.823.071.320
2. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	[2]	107.519.517.159	11.572.227.318	119.091.744.477
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	[3]	(78.258.018.426)	18.545.278.797	(59.712.739.629)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>513.008.962.674</b>	<b>3.413.646.000</b>	<b>516.422.608.674</b>
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>		<b>479.676.335.859</b>	<b>3.413.646.000</b>	<b>483.089.981.859</b>
1. Các khoản đầu tư		509.676.335.859	3.413.646.000	513.089.981.859
1.1 Đầu tư dài hạn khác	[2]	181.150.483.000	3.413.646.000	184.564.129.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.855.255.471.025</b>	<b>24.403.202.390</b>	<b>1.879.658.673.415</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>307.093.147.441</b>	<b>4.880.640.479</b>	<b>311.973.787.920</b>
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>		-	<b>4.880.640.479</b>	<b>4.880.640.479</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	[4]	-	4.880.640.479	4.880.640.479
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.548.162.323.584</b>	<b>19.522.561.911</b>	<b>1.567.684.885.495</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		<b>1.548.162.323.584</b>	<b>19.522.561.911</b>	<b>1.567.684.885.495</b>
1. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	-	11.988.698.654	11.988.698.654
2. Lợi nhuận chưa phân phối		168.277.570.560	7.533.863.257	175.811.433.817
2.1. Lợi nhuận chưa thực hiện	[1]	-	7.533.863.257	7.533.863.257
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.855.255.471.025</b>	<b>24.403.202.390</b>	<b>1.879.658.673.415</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**29.5 Trình bày lại số liệu tương ứng (tiếp theo)**

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (đã trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		14.032.857.638	16.823.194.125	30.856.051.763
b. <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	[1]	-	16.823.194.125	16.823.194.125
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	[5]	5.508.301.368	9.629.862.731	15.138.164.099
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	[5]	60.475.748.162	(9.629.862.731)	50.845.885.431
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>142.652.339.761</b>	<b>16.823.194.125</b>	<b>159.475.533.886</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		(9.063.010.357)	(7.097.559.695)	(16.160.570.052)
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	[1]	-	(7.097.559.695)	(7.097.559.695)
2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	[3]	13.828.017.515	(10.717.222.044)	3.110.795.471
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(47.169.955.987)</b>	<b>(17.814.781.739)</b>	<b>(64.984.737.726)</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>66.251.089.313</b>	<b>(991.587.614)</b>	<b>65.259.501.699</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>				
Lợi nhuận đã thực hiện	[3]	66.043.435.501	(10.717.222.044)	55.326.213.457
Lợi nhuận chưa thực hiện	[1]	-	9.725.634.430	9.725.634.430
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>(10.605.912.156)</b>	<b>(278.740.998)</b>	<b>(10.884.653.154)</b>
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[4]	-	(278.740.998)	(278.740.998)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>		<b>55.437.523.345</b>	<b>(1.270.328.612)</b>	<b>54.167.194.733</b>
<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>				
Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	[2]	-	610.214.746	610.214.746
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>-</b>	<b>610.214.746</b>	<b>610.214.746</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		768	(49)	719

[1] Điều chỉnh các tài sản tài chính FVTPL ghi nhận theo giá trị hợp lý

[2] Điều chỉnh các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý

[3] Điều chỉnh dự phòng của các tài sản tài chính FVTPL và AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý

[4] Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do ảnh hưởng của việc ghi nhận theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính FVTPL và AFS

[5] Phân loại lại lãi tiền gửi từ lãi các khoản cho vay và phải thu sang lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài các thông tin đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

